TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 21-7-2025
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Xuân Thùy.**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Phan Thị Thanh Dung**
2. Bà **Nguyễn Thị Kim Cúc**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà **Phạm Thị Việt Hà** – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 7 năm 2025, tại Phòng xét xử cơ sở 2 -Toà án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2025/TLST-DS ngày 03/6/2025 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST - DS ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà LTLM, sinh năm 1972, địa chỉ: Thôn Đ, xã Nh, thành phố Đ (địa chỉ cũ: xã T, huyện N, tỉnh Q).

- Bị đơn: Ông TQT, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn Đ, xã Nh, thành phố Đ (địa chỉ cũ: xã T, huyện N, tỉnh Q).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông PQ, sinh năm: 1963, Thôn Đ, xã Nh, thành phố Đ (địa chỉ cũ: xã T, huyện N, tỉnh Q).

Bà LTLM có mặt, các đương sự còn lại có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn bà LTLM trình bày:

Do có quen biết nên ông TQT có mượn của vợ chồng bà LTLM số tiền 95 triệu đồng thể hiện tại giấy mượn tiền lập ngày 27/12/2023 ÂL, trong đó mượn trực tiếp 90.000.000 đồng và thông qua người khác là 5.000.000 đồng. Bà nhiều lần yêu cầu nhưng ông TQT không trả số tiền trên cho vợ chồng bà nên ngày 16/12/2024,

bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông TQT phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà. Sự việc đã được giải quyết thông qua trung tâm hoà giải đối thoại tại toà án, tuy nhiên ông TQT không hợp tác, không đến trung tâm để hoà giải. Do vậy, tháng 5/2025, bà gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện đến Toà, yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông TQT phải trả cho vợ chồng bà số tiền 95.000.000 đồng. Qua trao đổi với chồng bà là ông PQ, bà xác định lại ông TQT chỉ nợ vợ chồng bà 90.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ghi ngày 27/12/2023AL, không có số tiền đưa thêm 5.000.000 đồng. Ngoài ra, khi bà yêu cầu ông TQT đã trả cho bà được số tiền 1.000.000 đồng. Do vậy, ông TQT chỉ còn nợ vợ chồng bà số tiền 89.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ngày 27/12/2023 AL. Sau khi hoà giải tại Toà án, ông TQT đã trả thêm cho bà số tiền 5.000.000 đồng, tại phiên toà hôm nay, số tiền còn lại bà yêu cầu ông TQT phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà là 84.000.000 đồng. Ngoài ra bà LTLM không yêu cầu gì thêm.

- **Bị đơn ông TQT trình bày tại hồ sơ**: Ông TQT thừa nhận có vay vợ chồng bà LTLM số tiền 90 triệu đồng. Ông TQT đã trả được cho bà LTLM 01 triệu đồng, không ghi giấy tờ mà chỉ đưa trực tiếp cho bà LTLM khi bà LTLM đòi nợ. Nay ông TQT chỉ còn nợ vợ chồng bà LTLM số tiền 89 triệu đồng, ông TQT đồng ý trả toàn bộ số tiền 89 triệu đồng cho vợ chồng bà LTLM nhưng do điều kiện còn khó khăn không thể có khoản tiền lớn trả nợ nên mong được trả góp số tiền trên cho đến khi trả xong nợ. Ông TQT thừa nhận chữ ký tại giấy mượn tiền lập ngày 27/12/2023 âm lịch là do ông ký nhưng nội dung là do bà LTLM viết. Khi ông TQT ký giấy này thì chưa có dòng chữ *"Chú 10 cầm lên cho TQT 5.000.000 trả trên chỗ cảnh sát biển"*, nội dung này được ghi khi nào ông không biết và ông cũng không nhận số tiền này từ ông PQ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông PQ trình bày tại hồ sơ: Trước đây ông TQT có mượn vợ chồng ông số tiền 90.000.000 đồng, đã trả trước 1.000.000 đồng còn lại 89.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông TQT đã trả thêm 5.000.000 đồng, số tiền còn lại 84.000.000 đồng yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông TQT phải trả cho vợ chồng ông. Ngoài ra ông đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông TQT trả cho vợ chồng bà LTLM, ông Quyến số tiền 84.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm ông TQT phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và các chứng cứ theo quy định, khởi kiện ông TQT, thường trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Q, nay là thôn Đ, xã N, thành phố Đ yêu cầu trả tiền vay. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 27, Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15.

[1.2] Tại phiên toà vắng mặt bị đơn ông TQT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Quyến. Tuy nhiên ông TQT và ông Quyến có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do vậy vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận ông TQT có viết giấy nợ ngày 27/12/2023 âm lịch, nợ vợ chồng bà LTLM ông Quyến số tiền 90.000.000 đồng, ông TQT đã trả được 1.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 89.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng LTLM.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông TQT đã trả được cho bà LTLM, ông Quyến số tiền 5.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại bà LTLM yêu cầu ông TQT phải trả là 84.000.000 đồng. Do ông TQT có đơn xin giải quyết vắng mặt, không có lời trình bày về số tiền đã trả 5.000.000 đồng này, nhưng xét đây là tình tiết có lợi cho ông TQT nên chấp nhận. Xét thấy, việc ông TQT có nợ tiền bà LTLM ông Quyến là có thật đã được các bên thừa nhận, có lập thành văn bản; không thoả thuận về thời hạn trả nợ; không thể hiện thoả thuận tính lãi. Do các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ nên nghĩa vụ trả nợ phát sinh tại thời điểm bà LTLM yêu cầu ông TQT trả nợ. Tuy nhiên, bà LTLM nhiều lần yêu cầu nhưng ông TQT chỉ trả được 1.000.000 đồng mà không trả thêm khoản tiền nào nên bà LTLM làm đơn khởi kiện từ ngày 16/12/2024, tính đến ngày Toà án nhận và thụ lý đơn khởi kiện 27/5/2025 cũng đủ thời gian hợp lý theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 để ông TQT thu xếp trả nợ. Ngoài ra việc ông TQT đã trả cho bà LTLM 1.000.000 đồng trước khi khởi kiện được các bên thừa nhận cũng thể hiện việc bà LTLM đã yêu cầu ông TQT trả nợ. Như vậy, việc ông TQT không trả tiền cho bà LTLM, ông Quyến là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy, cần buộc ông TQT có trách nhiệm trả cho bà LTLM, ông Quyến số tiền nợ còn lại là 84.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông TQT phải chịu án phí đối với số tiền bị buộc phải trả cho bà LTLM, ông Quyến theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền 4.200.000 đồng (84.000.000 đồng x 5%).

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà LTLM về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" với ông TQT.

Buộc ông TQT phải trả cho bà LTLM, ông PQ số tiền nợ gốc 84.000.000 đồng (tám mươi tư triệu đồng) theo giấy ghi nợ ngày 27/12/2023 âm lịch.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm ông TQT phải chịu án phí sơ thẩm 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho bà LTLM số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu 0007255 ngày 03/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà LTLM có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông TQT và ông PQ có quyền yêu cầu kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án đượcc tống đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Xuân Thuỳ

Nơi nhận:
- *TAND thành phố Đà Nẵng;*
- *VKSND khu vực 5- Đà Nẵng;*
- *THADS thành phố Đà Nẵng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*